Eng	POS	Vie	Eng	POS	Vie
promote	verb		leave	verb	
	noun	Cơ sở dữ liệu	hiking	noun	
	noun	Mỹ phẩm	geometric	adjective	
quote	noun/verb		motorist	noun	
apply to	phrase			noun/verb/adjective	đặc điểm, tính năng; bao gồm; nổi bật
	adjective/verb	bao phủ	geometric pattern	noun	
commit	verb			adjective	Tài chính
promptly	adverb		licence	noun	
	noun	sự ảnh hưởng	insurance	noun	
computer technician	noun			noun phrase	thời gian linh hoạt
	phrase	từ chối một lời đề nghị	Housewares	noun	
	adjective	hiệu quả, có hiệu lực	Internal	adjective	
	structure	hoặc cái này hoặc cái kia	internship	noun	
	noun	hội nghị	function	noun/verb	
acceleration	noun			noun	lỗi, sai sót
	verb	Tạo ra	hall	noun	
Construction materials	noun phrase			adjective	tự do
respond to / reply to / answer	verb phrase		observation	noun	
	adjective/noun	Đồ điện tử	juices	noun	
	noun	góc	Gallery	noun	
alongside	preposition/adverb			determiner phrase	từng cái một
	noun	đám đông	Handbook	noun	

LIVEWORKSHEETS

	noun	Giám đốc	in front of	*preposition*	
container	*noun*		fresh	*adjective*	
publish	*verb*		make / arrange an appointment	*verb phrase*	
	noun/verb	hợp đồng; ký kết	Frustration	*noun*	
as well as	*conjunction*			*noun*	câu chuyện đặc sắc
	noun	đại lý; nhà phân phối	hook	*noun*	
Conduct an inspection	*verb phrase*			*noun*	xe nâng
revenue	*noun*		observe	*verb*	
Competition	*noun*			*noun phrase*	lương cố định
among + plural noun	*phrase*			*verb*	mở rộng
concerned about	*phrase*			*noun*	Giày
cafe / bistro / restaurant / caterer / diner	*noun*			*noun*	quyết định cuối cùng
Community	*noun*			*noun*	người tư vấn tài chính
ability	*noun*			*verb phrase*	Nhập dữ liệu
	verb	loại bỏ, xóa bỏ	keep a receipt	*phrase*	
unit	*noun*		work closely with	*verb phrase*	
sales figures	*noun*		practice / activity	*noun*	
	verb phrase	Đi vào một tòa nhà	last	*verb/adjective*	
Conduct an audit	*verb phrase*			*noun*	cái nĩa
shift	*noun*		urge	*verb*	
	noun	Danh bạ	Inspect	*verb*	
City officials	*noun phrase*			*adjective*	đã hoàn thành, đã kết thúc
	noun	lối vào	instructions	*noun*	
application	*noun*			*noun*	Cái quạt
	noun	xe cấp cứu	keypad	*noun*	
consultant	*noun*			*noun*	nhiếp ảnh gia tự do

LIVEWORKSHEETS